

CÔNG TY CỔ PHẦN XD HẠ TẦNG CII
185 HOA LAN, PHƯỜNG 2, PHÚ NHUẬN, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2017

TP.HỒ CHÍ MINH-2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017**

.N.S.D.N.

Tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.869.155.761.048	1.163.208.779.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	102.348.349.253	28.252.403.191
1. Tiền	111		92.348.349.253	27.007.265.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	1.245.137.940
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		161.001	161.001
1. Chứng khoán kinh doanh	121		161.001	161.001
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.043.264.124.743	739.263.203.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	209.893.976.257	235.421.876.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	158.662.477.413	74.639.188.028
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	406.412.469.749	175.070.876.025
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	273.170.870.481	258.175.582.980
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.875.669.157)	(4.044.320.169)
IV. Hàng tồn kho	140	11	709.025.547.722	388.772.185.031
1. Hàng tồn kho	141		709.025.547.722	388.772.185.031
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.517.578.329	6.920.827.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.509.348.969	640.445.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.008.229.360	6.248.289.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23.a	-	32.092.260

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

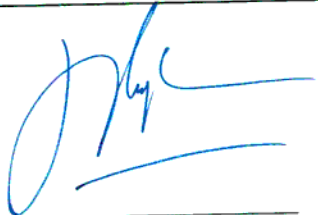
MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.180.386.174	141.093.006.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.193.393.790	18.558.839.752
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	5.193.393.790	18.558.839.752
II. Tài sản cố định	220		113.218.013.884	44.121.146.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	78.184.466.610	24.143.191.480
- Nguyên giá	222		138.860.640.142	65.917.225.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.676.173.532)	(41.774.034.244)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	27.701.501.067	19.855.671.319
- Nguyên giá	225		33.309.876.347	21.672.603.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.608.375.280)	(1.816.932.301)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.332.046.207	122.283.428
- Nguyên giá	228		8.831.388.649	942.857.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.499.342.442)	(820.573.715)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.997.156.733	5.284.084.812
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	6.879.035.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(1.594.951.084)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		856.323.202	649.993.093
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	856.323.202	649.993.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	120.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	~	120.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.915.498.565	72.478.943.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	37.968.964.668	29.452.765.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.a	2.240.322.516	4.825.804.238
3. Lợi thế thương mại	269	20	33.706.211.381	38.200.372.899
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.187.336.147.222	1.304.301.786.789


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.675.859.560.618	839.287.331.765
I. Nợ ngắn hạn	310		1.659.658.117.860	828.475.007.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	150.621.959.964	98.850.086.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	518.991.677.895	156.522.607.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.b	16.080.480.268	7.078.344.723
4. Phải trả người lao động	314		5.230.343.928	3.377.709.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	2.983.152.035	2.564.220.683
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.800.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	281.500.991.868	47.371.527.366
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26.a	683.128.448.953	504.910.510.255
9. Quỹ khuyến thưởng, phúc lợi	322		1.121.062.949	-
II. Nợ dài hạn	330		16.201.442.758	10.812.324.739
1. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	5.750.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.b	10.357.168.490	10.812.324.739
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19.b	94.274.268	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511.476.586.604	465.014.455.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	511.476.586.604	465.014.455.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.127.658.763	6.491.138.089
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.767.712.981	43.123.316.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(682.970.854)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		89.450.683.835	43.123.316.935
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		181.214.860	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.187.336.147.222	1.304.301.786.789


Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 01 năm 2018


Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng


Phạm Vũ Thức
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B-02-DN/HN

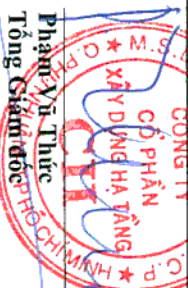
Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	258.195.055.860	239.397.513.670	829.443.560.243	828.202.138.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	258.195.055.860	239.397.513.670	829.443.560.243	828.202.138.682
4. Giá vốn hàng bán	11	29	210.559.952.665	208.744.249.842	665.118.220.907	732.337.721.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	47.635.103.195	30.653.263.828	164.325.339.336	95.864.416.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	11.364.631.218	820.842.480	42.225.388.058	33.687.998.072
7. Chi phí tài chính	22	31	21.987.040.158	10.146.963.411	59.447.529.137	36.983.262.292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.987.037.234	10.146.963.411	59.446.566.852	36.983.262.292
8. Chi phí bán hàng	25	32	1.625.915.029	-	6.294.285.868	76.534.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	17.549.572.889	12.653.337.147	54.206.551.690	31.033.814.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	17.837.206.337	8.673.805.750	86.602.360.699	61.458.803.809
11. Thu nhập khác	31	34	93.941.135	12.486.870.341	27.841.627.499	13.655.054.307
12. Chi phí khác	32	35	356.675.513	3.003.735.534	3.924.508.428	6.464.524.091
13. (Lợi)/Lợi nhuận khác	40		(262.734.378)	9.483.134.807	23.917.119.071	7.190.530.216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.574.471.959	18.156.940.557	110.519.479.770	68.649.334.025
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.518.820.144	2.732.997.796	16.690.522.665	14.666.366.186
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19	2.490.534.518	552.543.789	2.679.755.991	(904.415.040)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.565.117.297	14.871.398.972	91.149.201.114	54.887.382.879
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	61	13.552.762.014	14.871.398.972	91.127.238.432	54.887.382.879
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	62	12.355.283	-	902.682	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	304	329	2.042	1.287

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

Phạm Vũ Thực
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	110.519.479.770	68.649.334.025
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	271.926.659	2.765.986.192
Các khoản dự phòng	3	419.926.889	889.528.479
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	962.285	
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(41.406.730.568)	(37.351.037.378)
Chi phí lãi vay	6	59.446.566.852	35.853.982.929
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	129.252.131.887	70.807.794.247
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(62.391.897.947)	(91.341.460.526)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(255.639.676.999)	72.048.181.235
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	320.527.304.677	(74.210.721.334)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(9.161.936.910)	(12.320.738.989)
Tiền lãi, vay đã trả	14	(52.990.638.282)	(40.267.554.904)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.108.646.670)	(33.251.339.440)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.225.258.764)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.261.380.992	(108.535.839.711)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

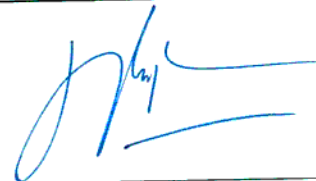
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.169.840.206)	(3.408.967.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	420.000.000	6.239.447.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(367.000.000.000)	(260.369.004.831)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.583.188.649	71.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(2.508.552.477)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	95.236.532	17.769.993.149
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.442.543.075	32.627.650.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(350.628.871.950)	(138.649.434.126)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	15.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.930.586.510.768	1.902.398.528.471
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.549.577.727.557)	(1.721.871.823.799)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.515.537.752)	(6.373.285.660)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.846.154)	(92.874.145.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	370.464.399.305	96.279.273.473
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	74.096.908.347	(150.906.000.364)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.252.403.191	179.158.403.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(962.285)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	102.348.349.253	28.252.403.191


Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 01 năm 2018


Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng


Phạm Vũ Thức
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thi công xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, khai thác khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: thi công, xây dựng công trình giao thông đường bộ, kỹ thuật dân dụng, cho thuê máy móc, thiết bị; mua bán các loại vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Vào ngày 20 tháng 2 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,81% cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký ngày 6 tháng 10 năm 2014.

Ngày 18 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CII”) đã thực hiện thành công giao dịch mua 830.000 cổ phần của Công ty, nâng tỷ lệ sở hữu từ 49% lên 51%, do đó Công ty trở thành công ty con của CII kể từ ngày này.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, giá trị của phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	570.397.261	89.902.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.777.951.992	26.917.362.336
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	1.245.137.940
Cộng	102.348.349.253	28.252.403.191

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu các bên liên quan (i)	35.194.383.946	145.929.570.068
Phải thu các khách hàng khác	174.699.592.311	89.492.306.272
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	49.143.411.672	15.108.389.255
<i>Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh</i>	14.847.188.802	17.579.940.802
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592</i>	26.161.866.173	7.002.023.268
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc</i>	13.104.162.285	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	71.442.963.379	49.801.952.947
Cộng	209.893.976.257	235.421.876.340

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	17.276.362.210	666.037.105
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	12.603.932.389	19.883.594.451
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.662.271.455	985.680.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	1.445.815.347	49.018.200.071
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	1.280.288.994	1.280.288.994
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	438.684.834	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	11.332.527	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	73.620.073.257
Cộng	35.194.383.946	145.929.570.068

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	58.766.466.220	32.239.580.759
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	31.544.135.565	26.927.270.540
Các đối tượng khác	68.351.875.628	15.472.336.729
Cộng	158.662.477.413	74.639.188.028

Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	35.550.000	35.550.000
--------------------------------------	------------	------------

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh	406.412.469.749	175.070.876.025

Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22 tháng 10 năm 2016 và phụ lục hợp đồng ký ngày 21 tháng 03 năm 2017 với hạn mức hỗ trợ là 410 tỷ VND. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cao nhất trong năm của tổ chức tín dụng mà Công ty có giao dịch vay. Lãi suất được hưởng hiện tại là 8%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	193.506.062.772	158.842.137.707
Ký cược, ký quỹ	30.053.123.999	1.450.560.506
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	23.427.184.128	166.111.559
Các khoản chi hộ	9.631.425.154	7.387.740.349
Phải thu người lao động	5.748.013.360	1.103.279.612
Thuế GTGT chờ kê khai của TSCĐ thuê tài chính	1.806.816.184	1.614.615.226
Trả trước tiền mua cổ phần	-	78.000.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	1.091.362.698
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	-	23.520.000
Các khoản phải thu khác	8.286.372.145	8.496.255.323
	273.170.870.481	258.175.582.980
b. Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.193.393.790	18.558.839.752
	5.193.393.790	18.558.839.752
Cộng	278.364.264.271	276.734.422.732
Trong đó, phải thu là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp HCM	15.363.229.405	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	7.566.666.667	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-	78.000.000.000
Cộng	22.929.896.072	78.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

Nội dung	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu tiền bán hàng	1.743.198.547	-	1.743.198.547	-
Phải thu giá trị thi công công trình	1.234.021.590	-	1.234.021.590	-
Trả trước cho người bán	419.262.463	125.778.739	419.262.463	419.262.463
Phải thu giá trị thi công công trình	418.458.433	80.536.679	418.458.433	238.288.880
Phải thu giá trị thi công công trình	1.267.043.542	-	1.267.043.542	380.113.063
Cộng	5.081.984.575	206.315.418	5.081.984.575	1.037.664.406

Giá trị đã lập dự phòng

4.875.669.157

4.044.320.169

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.997.952.124	-	39.821.536.953	-
Công cụ, dụng cụ	340.866.744	-	11.091.534.468	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	613.301.871.433	-	276.668.597.557	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	33.125.982.692	-	58.365.807.525	-
Thành phẩm	21.111.369.229	-	2.824.708.528	-
Hàng hóa	15.147.505.500	-	-	-
Cộng	709.025.547.722	-	388.772.185.031	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	754.813.139	599.224.867
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	104.914.051	41.220.900
Chi phí khác chờ phân bổ	649.621.779	-
	1.509.348.969	640.445.767
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.768.882.203	4.519.597.143
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	10.838.952.002	11.074.144.381
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	1.503.759.545	3.007.519.091
Chi phí thuê tài sản chờ phân bổ	-	9.701.700.418
Chi phí khác chờ phân bổ	12.857.370.918	1.149.804.935
	37.968.964.668	29.452.765.968
Cộng	39.478.313.637	30.093.211.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	7.015.444.408	43.568.408.169	14.187.644.147	1.145.729.000	65.917.225.724
Mua trong kỳ	382.790.909	6.481.077.608	7.455.308.182	289.772.077	14.608.948.776
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.501.841.079	-	-	-	2.501.841.079
Tặng do hợp nhất	29.276.707.484	25.012.810.619	2.499.078.310	109.330.150	56.897.926.563
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(1.000.000.000)	(65.302.000)	-	(1.065.302.000)
Tại ngày 31/12/2017	39.176.783.880	74.062.296.396	24.076.728.639	1.544.831.227	138.860.640.142
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	4.732.839.594	27.904.105.305	8.359.927.377	777.161.968	41.774.034.244
Khấu hao trong kỳ	1.509.406.457	7.378.416.296	2.466.417.167	169.510.582	11.523.750.502
Tặng do hợp nhất	1.464.875.136	5.451.210.962	533.465.963	80.591.132	7.530.143.193
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(119.086.021)	(32.668.386)	-	(151.754.407)
Tại ngày 31/12/2017	7.707.121.187	40.614.646.542	11.327.142.121	1.027.263.682	60.676.173.532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	2.282.604.814	15.664.302.864	5.827.716.770	368.567.032	24.143.191.480
Tại ngày 31/12/2017	31.469.662.693	33.447.649.854	12.749.586.518	517.567.545	78.184.466.610

Nguyên giá và khấu hao lũy kế của tài sản tăng do hợp nhất thể hiện số dư tài sản tại ngày kiểm soát của các công ty con được mua trong năm. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 27.369.117.460 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 là 21.058.594.924 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 26, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng. Nguyên giá của các tài sản được thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 19.138.023.770 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 là 15.247.927.044 VND).

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	21.672.603.620
Thuê trong kỳ	11.637.272.727
Tại ngày 31/12/2017	33.309.876.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	1.816.932.301
Khấu hao trong kỳ	3.791.442.979
Tại ngày 31/12/2017	5.608.375.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	19.855.671.319
Tại ngày 31/12/2017	27.701.501.067

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền khai thác khoáng sản	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	142.857.143	200.000.000	600.000.000	942.857.143
Mua trong kỳ	561.000.000	60.000.000	-	621.000.000
Tăng do hợp nhất	7.167.531.506	100.000.000	-	7.267.531.506
Tại ngày 31/12/2017	7.871.388.649	360.000.000	600.000.000	8.831.388.649
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	113.690.482	106.883.233	600.000.000	820.573.715
Khấu hao trong kỳ	219.098.712	54.605.345	-	273.704.057
Tăng do hợp nhất	384.247.648	20.817.022	-	405.064.670
Tại ngày 31/12/2017	717.036.842	182.305.600	600.000.000	1.499.342.442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	29.166.661	93.116.767	-	122.283.428
Tại ngày 31/12/2017	7.154.351.807	177.694.400	-	7.332.046.207

Nguyên giá và khấu hao lũy kế của tài sản tăng do hợp nhất thể hiện số dư tài sản tại ngày kiểm soát của các công ty con được mua trong năm. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 702.857.143 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 là 0 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 26, Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng. Nguyên giá của các tài sản được thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.167.531.506 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 là 0 VND).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Giá trị nhà trên đất VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	5.836.987.368	1.042.048.528	6.879.035.896
Thanh lý trong kỳ	-	(1.042.048.528)	(1.042.048.528)
Tại ngày 31/12/2017	5.836.987.368	-	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	839.830.635	755.120.449	1.594.951.084
Thanh lý trong kỳ	-	(755.120.449)	(755.120.449)
Tại ngày 31/12/2017	839.830.635	-	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	4.997.156.733	286.928.079	5.284.084.812
Tại ngày 31/12/2017	4.997.156.733	-	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị thừa đất số 9 ở địa chỉ số 29/3 đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm (đến hết ngày 19/01/2056) theo Quyết định 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 01 tháng 01 năm 2017, Công ty đã sử dụng quyền sử dụng bất động sản đầu tư để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như đã trình bày tại thuyết minh số 26.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng nhà máy gạch không nung	206.330.109	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	649.993.093	649.993.093
Cộng	856.323.202	649.993.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu phát hành	120.000.000.000	-	-	-
Cộng	120.000.000.000	-	-	-

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua 120 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022). Lãi suất trái phiếu được áp dụng theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3.2%/năm. Đây là loại trái phiếu không có tài sản đảm bảo.

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.921.389.198
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(904.415.040)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.825.804.238
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	2.585.481.722
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.240.322.516
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(94.274.268)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	94.274.268
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	2.679.755.991

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	42.694.534.416
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(4.494.161.517)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	38.200.372.899
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(4.494.161.518)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	33.706.211.381

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	41.149.643.276	41.149.643.276	27.848.550.885	27.848.550.885
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức 1	12.999.168.550	12.999.168.550	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea	6.506.067.037	6.506.067.037	6.092.689.472	6.092.689.472
Công ty TNHH Thương mại Thép Nhật Phát	5.338.507.516	5.338.507.516	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	12.503.702.630	12.503.702.630
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	5.404.253.574	5.404.253.574	3.497.382.059	3.497.382.059
Công ty TNHH Toàn Phát Thịnh E&C	3.909.463.260	3.909.463.260	3.697.908.000	3.697.908.000
Công ty Cổ Phần ROADCO	2.356.566.490	2.356.566.490	3.390.807.713	3.390.807.713
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng BMT	1.734.262.119	1.734.262.119	6.620.111.558	6.620.111.558
Các nhà cung cấp khác	66.224.028.142	66.224.028.142	35.198.934.424	35.198.934.424
Cộng	150.621.959.964	150.621.959.964	98.850.086.741	98.850.086.741

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	12.503.702.630	12.503.702.630
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	1.830.943.576	1.830.943.576	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	273.845.000	273.845.000	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	-	12.843.000	12.843.000
Cộng	7.104.788.576	7.104.788.576	12.516.545.630	12.516.545.630

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	434.684.791.514	117.284.531.428
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	<i>171.821.982.226</i>	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	<i>241.075.263.282</i>	<i>3.507.412.334</i>
<i>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</i>	<i>21.787.546.006</i>	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh</i>	-	<i>113.777.119.094</i>
Các đối tượng khác	84.306.886.381	39.238.076.444
Cộng	518.991.677.895	156.522.607.872

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.092.260	32.092.260	-	-
Cộng	32.092.260	32.092.260	-	-
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.552.166.873	1.816.950.652	1.661.491.047	1.707.626.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.059.482.169	17.978.739.078	13.108.646.670	8.929.574.577
Thuế thu nhập cá nhân	679.598.765	2.661.974.438	1.385.769.434	1.955.803.769
Các khoản phải nộp khác	787.096.916	5.828.927.904	3.128.549.376	3.487.475.444
Cộng	7.078.344.723	28.286.592.072	19.284.456.527	16.080.480.268

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.878.152.035	1.483.386.683
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	105.000.000	1.080.834.000
Cộng	2.983.152.035	2.564.220.683

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	112.717.257	50.450.820
Bảo hiểm xã hội	89.765.465	1.710.571.660
Bảo hiểm y tế	15.033.870	112.181.225
Bảo hiểm thất nghiệp	7.761.865	57.466.588
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	208.838.279.691	-
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	5.130.607.662	69.444.444
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.637.580.100	81.406.557
Phải trả các Công ty thi công Quốc lộ 1 tỉnh Ninh Thuận	19.499.026.442	23.842.307.577
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	6.125.205.904	19.150.275.544
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	1.410.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	635.013.612	887.422.951
	281.500.991.868	47.371.527.366
b. Dài hạn		
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	5.750.000.000	-
	5.750.000.000	-
Cộng	220.179.323.244	47.371.527.366
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	235.010.499.514	-
<i>Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh</i>	208.838.279.691	-
<i>Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh</i>	5.007.107.823	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	21.165.112.000	-
Cộng	235.010.499.514	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2017				01/01/2017			
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND
a. Ngắn hạn								
Các khoản vay ngắn hạn	673.733.576.873	673.733.576.873	1.146.393.327.449	970.916.007.248	498.256.256.672	498.256.256.672	498.256.256.672	498.256.256.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (i)	308.201.197.464	308.201.197.464	557.753.255.874	540.164.377.171	290.612.318.761	290.612.318.761	290.612.318.761	290.612.318.761
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh (ii)	198.930.441.987	198.930.441.987	249.748.715.414	188.555.682.850	137.737.409.423	137.737.409.423	137.737.409.423	137.737.409.423
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	118.744.716.820	118.744.716.820	118.744.716.820	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Sài Gòn (iv)	38.061.693.449	38.061.693.449	186.438.945.730	148.377.252.281	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (v)	9.795.527.153	9.795.527.153	33.707.693.611	33.818.694.946	9.906.528.488	9.906.528.488	9.906.528.488	9.906.528.488
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	9.394.872.080	9.394.872.080	10.765.179.915	8.024.561.418	6.654.253.583	6.654.253.583	6.654.253.583	6.654.253.583
Cộng	683.128.448.953	683.128.448.953	1.157.158.507.364	978.940.568.666	504.910.510.255	504.910.510.255	504.910.510.255	504.910.510.255

b. Dài hạn

Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	19.752.040.570	19.752.040.570	12.801.000.000	10.515.537.752	17.466.578.322	17.466.578.322	17.466.578.322	17.466.578.322
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(9.394.872.080)	(9.394.872.080)	(10.765.179.915)	(8.024.561.418)	(6.654.253.583)	(6.654.253.583)	(6.654.253.583)	(6.654.253.583)
Cộng	10.357.168.490	10.357.168.490	2.035.820.085	2.490.976.334	10.812.324.739	10.812.324.739	10.812.324.739	10.812.324.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (i) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long là khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký ngày 10 tháng 3 năm 2017 với hạn mức vay ngắn hạn là 500.000.000.000 VND và bảo lãnh tối đa là 300.000.000.000 VND. Kỳ hạn của các khoản vay là từ dưới 6 tháng. Lãi suất vay cho các khoản vay còn nợ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính trong khoảng 6%-7,5%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và thực hiện bảo lãnh thi công các công trình xây dựng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và nhà văn phòng cho thuê tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; hệ thống đúc hăng; xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48 và xe ô tô Hyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54 để đảm bảo cho khoản vay này.
- (ii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay được thực hiện theo hợp đồng tín dụng với hạn mức vay là 250.000.000.000 VND. Kỳ hạn của mỗi khoản vay là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay của các khoản vay còn dư nợ là 7,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ mỗi tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các công trình xây dựng mà Công ty đã sử dụng vốn vay để thi công.
- (iii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng ký ngày 11 tháng 5 năm 2017 với hạn mức vay là 120.000.000.000 VND, thời hạn của mỗi khoản vay là không quá 12 tháng. Số dư nợ vay sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 3 năm 2018. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ tuy nhiên không thấp hơn lãi suất ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh quy định theo từng thời kỳ. Lãi suất đang áp dụng cho số dư nợ vay là 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của CII E&C với bên thứ 3. Công ty sử dụng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tương đương trị giá 15 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay này.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn cho mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với hạn mức vay là 100.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản của Công ty gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền sử dụng đất tại đường số 25C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi cho mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với hạn mức vay là 10.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản của Công ty gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn được trình bày tại thuyết minh số 13, 14 và quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm. Thời hạn vay của từng khế ước nhận nợ là 4 tháng tính từ ngày giải ngân của mỗi khế ước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	400.000.000.000	400.000.000	1.846.985.965	350.251.935	-	402.597.237.900
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	54.887.382.879	-	54.887.382.879
Tăng vốn trong năm	1.5.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	(723.118.446)	-	(723.118.446)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(350.666.666)	-	(350.666.666)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.396.380.643)	-	(6.396.380.643)
Trích các quỹ trong năm	-	-	4.644.152.124	(4.644.152.124)	-	-
Tại ngày 01/01/2017	415.000.000.000	400.000.000	6.491.138.089	43.123.316.935	-	465.014.455.024
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	91.127.238.432	21.962.682	91.149.201.114
Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	188.098.332	188.098.332
Chia cổ tức	-	-	-	(41.500.000.000)	(28.846.154)	(41.528.846.154)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(65.718.500)	-	(65.718.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.964.668.212)	-	(2.964.668.212)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	636.520.674	(636.520.674)	-	-
Chi khen thưởng khác	-	-	-	(315.935.000)	-	(315.935.000)
Tại ngày 31/12/2017	415.000.000.000	400.000.000	7.127.658.763	88.767.712.981	181.214.860	511.476.586.604

26. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	211.651.120.000	49,00%	203.350.000.000
Các cổ đông khác	49,00%	203.348.880.000	51,00%	211.650.000.000
Cộng	100%	415.000.000.000	100%	415.000.000.000

Cổ phần

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phần phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	41.500.000	41.500.000

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần

28. **DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2017	2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	580.842.251.849	718.551.321.035
Doanh thu bán hàng	244.137.381.977	92.972.435.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.463.926.417	16.678.382.385
Cộng	829.443.560.243	828.202.138.682
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	829.443.560.243	828.202.138.682

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	2017 VND	2016 VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm</i>	271.003.439.508	44.562.000.065
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	96.599.852.788	124.125.347.052
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và trạm thu phí Cà Ná</i>	37.886.308.195	153.829.416.261
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII: <i>Khối lượng thi công các công trình và doanh thu bán hàng hóa</i>	36.391.508.737	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu : <i>Khối lượng thi công dự án QL60</i>	30.514.784.532	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn: <i>Khối lượng thi công các gói thuộc dự án nhà máy nước Củ Chi</i>	19.090.874.968	127.830.886.764
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án DT741</i>	27.288.801.949	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII: <i>Khối lượng duy tu công trình đường Nguyễn Hoàng</i>	398.804.394	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh: <i>Khối lượng thi công các đợt thuộc dự án Thủ Thiêm</i>	-	243.341.448.631
Cộng	519.174.375.071	693.689.098.773

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	453.855.883.543	643.144.944.702
Giá vốn hàng đã bán	209.098.195.978	75.953.990.062
Giá vốn của dịch vụ	2.164.141.387	13.238.786.948
Cộng	665.118.220.907	732.337.721.712

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.104.878.017	26.584.067.488
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(379.489.959)	294.000.000
Lãi phát sinh từ khoản ứng vốn cho nhà thầu thi công	7.500.000.000	-
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	4.619.417.000
Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	2.190.513.584
Cộng	42.225.388.058	33.687.998.072

Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	25.704.823.129	2.824.029.133
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	7.566.666.667	-
Cộng	33.271.489.796	2.824.029.133

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	57.558.791.109	35.853.982.929
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	1.887.775.743	1.129.279.363
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	962.285	-
Cộng	59.447.529.137	36.983.262.292

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	13.695.387.514	9.531.942.201
---	----------------	---------------

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	1.065.342.525	-
Chi phí vật liệu bao bì	342.705.984	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.613.734	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.202.044.025	76.534.443
Chi phí bằng tiền khác	662.579.600	-
Cộng	6.294.285.868	76.534.443

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.971.797.646	15.541.907.191
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.999.604.526	407.314.428
Chi phí khấu hao	1.709.109.931	806.221.522
Chi phí công tác, tiếp khách	1.607.251.668	2.933.632.419
Chi phí dự phòng	831.348.988	886.930.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.684.500.069	4.727.010.525
Chi phí bằng tiền khác	3.908.777.344	1.236.636.416
Phân bổ lợi thế thương mại	4.494.161.518	4.494.161.517
Cộng	54.206.551.690	31.033.814.498

34. THU NHẬP KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	27.611.132.397	10.785.927.008
Thu từ thanh lý tài sản cố định	67.366.385	2.837.306.969
Thu nhập khác	163.128.717	31.820.330
Cộng	27.841.627.499	13.655.054.307

35. CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và CCDC thanh lý	804.205.694	2.638.360.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính khác	153.692.768	65.815.710
Các khoản phạt vi phạm thuế	1.041.838.447	2.324.786.831
Thuế GTGT bị truy thu	1.620.572.688	
Hoàn nhập các khoản phạt các năm trước	-	(279.305.771)
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	128.124.901	1.714.867.321
Chi phí khác	176.073.930	
Cộng	3.924.508.428	6.464.524.091

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.519.479.770	68.649.334.025
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	4.246.099.961	3.847.674.077
Lợi thế thương mại phân bổ	4.494.161.518	4.494.161.517
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(13.037.178.614)	6.653.735.185
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(27.611.132.397)	(10.785.927.008)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	379.489.959	(5.192.722.771)
Thu nhập chịu thuế	78.990.920.197	67.666.255.025
Chuyên lỗ		-
Thu nhập tính thuế	78.990.920.197	67.666.255.025
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	15.798.184.039	13.533.251.005
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	892.338.626	1.133.115.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.690.522.665	14.666.366.186

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	91.127.238.432	54.887.382.879
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.378.906.690)	(3.346.321.712)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.748.331.742	51.541.061.167
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	41.500.000	40.053.967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.042	1.287

38. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Tên	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	2017 VND	2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII	471.000.000.000	741.900.000.000
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII	264.485.977.280	851.393.706.786
Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư theo hợp đồng 41/2016	247.000.000.000	260.369.004.831
Nhận hoàn trả vốn hợp tác đầu tư theo hợp đồng 41/2016	15.583.188.649	68.296.016.485
Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 18/2017	316.500.000.000	-
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 18/2017	314.175.743.029	-
Trả chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII	3.514.022.720	14.849.548.421
Trả chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng 18/2017	5.174.256.971	-
Thu chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng 41/2016	10.416.811.351	2.703.983.515
Trích cổ tức phải trả năm 2016	21.165.112.000	-
Chuyển tiền cổ tức	-	92.453.719.590
Nhận vốn thi công dự án Thủ Thiêm	1.028.837.608	181.464.045.114
Điều chỉnh cổ tức phải trả năm 2015	-	717.817.241

38. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
<i>Thu tiền khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa Lộ Hà Nội</i>	345.102.548.927	115.742.122.308
<i>Chuyển trả lại tiền thi công gói thầu 5A do tạm ứng dự</i>	1.274.859.912	
<i>Mua trái phiếu</i>	120.000.000.000	-
<i>Lãi phát sinh từ mua trái phiếu</i>	7.566.666.667	-
Công ty TNHH MIV BOT Tỉnh Ninh Thuận:		
<i>Thu tiền khối lượng thi công công trình mở rộng Quốc lộ 1A</i>	10.918.582.259	208.666.331.896
<i>Chuyển tiền thực hiện công trình Trạm thu phí Cà Ná</i>	-	1.071.452.705
<i>Thu tiền gói thầu XL8 qua Lương Cách</i>	2.481.869.160	
<i>Thu tiền khối lượng thi công trạm thu phí Cà Ná</i>	11.664.162.490	18.455.590.185
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn:		
<i>Thu tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi giai đoạn 1</i>	-	13.805.539.970
<i>Thu tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi giai đoạn 2</i>	94.620.035.721	19.458.158.700
<i>Chuyển trả tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi theo quyết toán giai đoạn 1</i>	-	11.578.561.026
<i>Chi phí súc xả khử trùng tuyến ống</i>	466.028.036	1.515.762.105
<i>Chuyển trả tiền súc xả khử trùng tuyến ống</i>	500.054.128	1.584.660.383
<i>Chi phí khắc phục sự cố</i>	-	11.675.455
<i>Thanh toán tiền khắc phục sự cố</i>	12.843.000	-
Công ty TNHH MIV Khu Bắc Thủ Thiêm	402.680.861.180	
<i>Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm</i>		
Công ty TNHH MIV Đầu Tư Hạ Tầng VRG		
<i>Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm, thi công xây lắp công trình DT 741, duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741 và bán hàng hóa</i>	25.841.090.689	3.500.000.000
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	55.353.808.993	-
<i>Thu tiền thi công dự án Quốc lộ 60</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII		
<i>Phải thu lãi hợp tác đầu tư</i>	-	7.800.000.000
<i>Thu tiền chi phí sử dụng vốn</i>	-	7.800.000.000
<i>Chuyển sang đầu tư vào công ty con LGC</i>	78.000.000.000	-
<i>Thu tiền thi công</i>	47.309.835.676	-
<i>Mua hàng hóa</i>	1.664.494.160	-

38. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng:		
Thanh toán tiền thi công	56.500.000	364.556.245
Chi phí thi công sơn đường, vệ sinh mặt đường	315.313.636	316.414.768
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro		
Thanh toán tiền mua ống và phụ kiện giai đoạn 2	17.528.305.086	22.941.636.342
Thu lại tiền mua ống và phụ kiện	-	3.766.997.830
Nhập kho ống và phụ kiện	9.113.274.960	29.041.217.247
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ phát sinh trong kỳ	664.609.527	
Thanh toán tiền thuê mặt bằng và phí dịch vụ phát sinh	731.070.480	

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phạm Vũ Thức
Tổng Giám đốc